

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN PHƯỚC LONG  
TỈNH BẠC LIÊU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 78/2022/HNGĐ-ST  
Ngày: 19 – 8 – 2022  
*V/v tranh chấp ly hôn và nuôi con*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHƯỚC LONG – TỈNH BẠC LIÊU**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Yến Ly

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông **Danh Hưởng**

2. Ông **Trần Văn Phước**

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Ngân – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa:** Bà **Đoàn Vũ Loan** – Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 8 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phước Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 235/2022/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 6 năm 2022 về việc “Tranh chấp ly hôn và nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 191/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 7 năm 2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Nguyễn Tuấn A, sinh năm 1986. Địa chỉ: ấp H, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu. (*Vắng mặt*)

2. *Bị đơn:* Chị Châu Thị N, sinh năm 1988. Địa chỉ: ấp L, thị trấn P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu. (*Vắng mặt*)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\* Theo đơn khởi kiện, lời khai có trong hồ sơ vụ án nguyên đơn anh Nguyễn Tuấn A trình bày:*

Về hôn nhân: Anh và chị N tự nguyện sống chung từ năm 2008, có tổ chức đám cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V và được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 09/02/2009. Vợ chồng anh đã ly thân từ năm 2013 đến nay do sống chung không hợp nhau. Nay anh yêu cầu được ly hôn với chị N.

Về con chung: Anh và chị N có hai người con chung là Nguyễn Gia B và Nguyễn Khánh B1, cùng sinh ngày 06/9/2009, hiện đang sống chung với anh. Khi ly hôn anh yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng hai người con chung và không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*\* Bị đơn chị Châu Thị N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt nên Tòa án không lấy được lời khai.*

*\* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phước Long phát biểu ý kiến:*

- Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử đúng theo quy định pháp luật tố tụng dân sự; Đối với đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng, riêng bị đơn chưa thực hiện đúng quy định tại khoản 15, 16 Điều 70 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án:

+ Về hôn nhân: Căn cứ theo khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, cho anh Tuấn A được ly hôn với chị N.

+ Về con chung: Giao cháu Nguyễn Gia B và Nguyễn Khánh B1, cùng sinh ngày 06/9/2009 cho anh Tuấn A tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Chị N có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

+ Về cấp dưỡng: Đương sự không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

+ Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

+ Về án phí: Anh Tuấn A phải chịu 300.000 đồng.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về thẩm quyền và thủ tục tố tụng: Anh Tuấn A khởi kiện yêu cầu ly hôn với chị N, chị N đang cư trú trên địa bàn huyện Phước Long nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án nhân dân huyện Phước Long thụ lý và giải quyết là đúng thẩm quyền. Chị N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt, anh Tuấn A có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử giải quyết vắng mặt anh Tuấn A và chị N là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về hôn nhân: Anh Tuấn A và chị N tự nguyện sống chung từ năm 2008 và có đăng ký kết hôn đúng theo quy định nên hôn nhân giữa anh Tuấn A và chị N là hôn nhân hợp pháp. Tuy nhiên, anh Tuấn A và chị N đã ly thân từ năm 2013 đến nay, xét thấy theo quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình thì vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau nhưng anh Tuấn A và chị N không sống chung với

nhau mà hai bên không có hành động gì để hàn gắn quan hệ hôn nhân, mặc khác Tòa án đã triệu tập nhiều lần nhưng chị N vẫn không đến, như vậy chị N đã bỏ mặc quan hệ hôn nhân này. Từ đó cho thấy hôn nhân của anh Tuấn A và chị N đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên căn cứ theo khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của anh Tuấn A, cho anh Tuấn A ly hôn với chị N.

[4] Về con chung: Căn cứ theo tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ do anh Tuấn A cung cấp và lời khai của anh Tuấn A thì anh Tuấn A và chị N có một người con chung là Nguyễn Gia B và Nguyễn Khánh B1, cùng sinh ngày 06/9/2009, hiện đang sống với anh Tuấn A. Chị N đã được Tòa án thông báo về việc yêu cầu nuôi con chung của anh Tuấn A nhưng chị N không có ý kiến gì đối với yêu cầu của anh Tuấn. Xét thấy, từ khi ly thân cho đến nay cháu Gia B và Khánh B1 sống cùng với anh Tuấn A nên đã quen với lối sống, sinh hoạt cùng với anh Tuấn A. Hiện cháu Gia B và Khánh B1 phát triển tốt, anh Tuấn A có đủ điều kiện để trực tiếp nuôi dưỡng con chung. Mặt khác tại biên bản lấy ý kiến ngày 11/7/2022 cháu Gia B và Khánh B1 cũng có nguyện vọng sống với anh Tuấn A. Do đó, căn cứ theo quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của anh Tuấn A: Giao cháu Nguyễn Gia B và Nguyễn Khánh B1, cùng sinh ngày 06/9/2009 cho anh Tuấn A được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Chị N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

[5] Về cấp dưỡng: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[6] Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[7] Từ những nhận định trên, xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Về án phí: Anh Tuấn A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng. Chị N không phải chịu án phí.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 217, 227, 228, 244, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ vào các Điều 19, 56, 81, 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho anh Nguyễn Tuấn A ly hôn chị Châu Thị N.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Gia B và Nguyễn Khánh B1, cùng sinh ngày 06/9/2009 cho anh Nguyễn Tuấn A được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Chị Châu Thị N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Về cấp dưỡng: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Anh Nguyễn Tuấn A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn không có giá ngạch là 300.000 đồng. Anh Tuấn A đã dự nộp số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005300 ngày 22/6/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phước Long nên được chuyển sang thu án phí. Chị Châu Thị N không phải chịu án phí.

5. Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKSND huyện Phước Long;
- Chi cục THADS huyện Phước Long;
- TAND tỉnh Bạc Liêu;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Yên Ly**